

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 293/QĐ-KCNĐN ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về thành lập tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại máy nông nghiệp, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm và các loại máy chuyên dụng khác phục vụ sản xuất công nghiệp với quy mô 600 tấn sản phẩm/năm; chế tạo, lắp đặt các loại bồn chứa, bể chứa, hệ thống ống và các thành phần cơ khí khác trong dây chuyền công nghệ bằng thép chuyên dụng theo tiêu chuẩn kỹ thuật Châu Âu với quy mô 600 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Stolz-Miras (Việt Nam) tại lô 521, đường 13, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 2995/KCNĐN-MT ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Stolz-Miras (Việt Nam) tại văn bản số 06/MIRAS đề ngày 02 tháng 10 năm 2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cơ sở của Công ty tại lô 521, đường 13, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Stolz-Miras (Việt Nam) (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại máy nông nghiệp, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm và các loại máy chuyên dụng khác phục vụ sản xuất công nghiệp với quy mô 600 tấn sản phẩm/năm; chế tạo, lắp đặt các loại bồn chứa, bể chứa, hệ thống ống và các thành phần cơ khí khác trong dây chuyền công nghệ bằng thép chuyên dụng theo tiêu chuẩn kỹ thuật Châu Âu với quy mô 600 tấn sản phẩm/năm” tại lô 521, đường 13, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Chủ cơ sở:

1.1. Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Stolz-Miras (Việt Nam).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 521, đường 13, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 0301768839 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 7 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 06 tháng 5 năm 2020 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án 9977294838, chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 5 năm 2018, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Công ty TNHH Stolz-Miras (Việt Nam) do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 0301768839.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các loại máy nông nghiệp, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm và các loại máy chuyên dụng khác phục vụ sản xuất công nghiệp; chế tạo, lắp đặt các loại bồn chứa, bể chứa, hệ thống ống và các thành phần cơ khí khác trong dây chuyền công nghệ bằng thép chuyên dụng theo tiêu chuẩn kỹ thuật châu Âu sản xuất.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của cơ sở: 15.412 m².

- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II.

- Quy mô: Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

(1) Các loại máy nông nghiệp, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm và các loại máy chuyên dụng khác phục vụ sản xuất công nghiệp: 600 tấn sản phẩm/năm.

(2) Các loại bồn chứa, bể chứa, hệ thống ống và các thành phần cơ khí khác trong dây chuyền công nghệ bằng thép chuyên dụng theo tiêu chuẩn kỹ thuật Châu Âu: 600 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất:

(i) Quy trình sản xuất đối với sản phẩm inox: *Khách hàng đặt hàng → Thiết kế → Chuẩn bị vật tư → Nguyên liệu (thép carbon, thép không gỉ) → Gia công theo kích thước (cắt, phay, mài, tiện) → Gá lắp & hàn → Kiểm tra mối hàn → Vệ sinh bề mặt mối hàn bằng khăn lau đối với thép không gỉ → Phun cát hạt thủy tinh*

GB4 để làm sạch đối với thép không gỉ (khi khách hàng yêu cầu) → Kiểm tra → Lắp ráp các bộ phận (thiết bị truyền động cảm biến) → Mài, đánh bóng → Sản phẩm máy móc (máy nông nghiệp, máy lâm nghiệp, máy chuyên dụng,....) → Lưu kho/giao cho khách hàng.

(ii) Quy trình sản xuất đối với sản phẩm thép: *Khách hàng đặt hàng → Thiết kế → Chuẩn bị vật tư → Nguyên liệu (Thép carbon, thép không gỉ) → Gia công theo kích thước (cắt, phay, mài, tiện) → Gá lắp & hàn → Kiểm tra mối hàn → Vệ sinh bề mặt mối hàn bằng khăn lau đối với thép không gỉ → Phun cát bi sắt GH25 để làm sạch đối với thép carbon → Sơn phủ bề mặt trong phòng kín → Để khô tự nhiên → Kiểm tra → Sản phẩm thiết bị, công cụ bằng thép (bồn chứa, bể chứa, hệ thống ống và các thành phần cơ khí khác) → Lưu kho/giao cho khách hàng.*

Ghi chú: *Trong quy trình sản xuất không có công đoạn xi mạ.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hoà;
- Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (P).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Toàn bộ nước thải phát sinh từ cơ sở sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn được thu gom đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) tại hố ga trên đường Amata để tiếp tục xử lý.

- Chủ cơ sở đã ký Hợp đồng xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa (là đơn vị quản lý hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) theo Hợp đồng thuê đất động sản (có điều khoản xử lý nước thải) ngày 04 tháng 6 năm 2018.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) theo hợp đồng, thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Bình (Amata).

- Chủ cơ sở không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động của cơ sở (phát sinh từ khu vực nhà xưởng, văn phòng) và nước thải vệ sinh văn phòng với tổng lưu lượng khoảng 12,2 m³/ngày được xử lý qua 02 bể tự hoại 03 ngăn, tổng thể tích 36,4 m³ trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.1.2. Vị trí đầu nối nước thải:

- Vị trí: 01 hố ga đầu nối nước thải trên đường số 13.
- Tọa độ vị trí (theo Hệ tọa độ VN 2000, Kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiếu 3⁰): X = 1.211.755, Y = 408.873.

1.1.3. Lưu lượng đầu nối nước thải lớn nhất: 12,2 m³/ngày đêm.

- Phương thức đầu nối thải: Tự chảy (24/24 giờ).
- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa tại Hợp đồng thuê Bất động sản tại Khu công nghiệp Long Bình (Amata) ngày 04/06/2018.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 02 bể tự hoại tổng thể tích 36,4 m³.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Định kỳ 1 năm/lần thực hiện quan trắc nước thải đối với nước thải đầu ra theo Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Long Bình (Amata).

- Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Đối với bể tự hoại: Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể, tránh tình trạng tắc nghẽn bồn cầu (phải thông bồn cầu và đường ống dẫn), tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi (phải thông ống dẫn khí).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm đối với nước thải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp (Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn, công suất 36.000 m³/giờ.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn phun bi, phun cát, công suất 7.800 m³/giờ (không có dòng khí thải).

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn máy cắt CNC), công suất 4.400 m³/giờ (không có dòng khí thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn phun sơn (nguồn số 01). Toạ độ vị trí xả khí thải: X= 1.211.843; Y= 408.824.

Ghi chú: Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107^o45, múi chiều 3^o.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 36.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_v = 0,6, K_p theo tổng lưu lượng các nguồn thải của cơ sở) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Lưu lượng	mg/Nm ³	-	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ</i>	
Bụi	mg/Nm ³	108		
Xylen	mg/Nm ³	750		
Ethylbenzene	mg/Nm ³	870		
Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400		
n-Butyl Axetat	mg/Nm ³	950		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,6$ và $K_p = 0,9$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,6$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn thải của cơ sở) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Hơi dung môi chủ yếu từ công đoạn phun sơn (trong phòng kín) được hút vào cửa thu trong buồng sơn bằng lực hút của quạt hút qua màng sợi thủy tinh (được lắp ngay cửa thu), dòng khí sau màng tiếp tục thu gom bằng chụp hút khí bằng vật liệu thép theo đường ống dẫn khí dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi, công suất 36.000 m³/giờ để xử lý sau đó qua 01 ống khói, ống khói có đường kính Ø580mm, cao 3,049 m bằng thép thải khí thải đã qua xử lý ra bên ngoài.

- Bụi phát sinh từ công đoạn phun bi, phun cát (hệ thống phun bi/bắn cát hoàn toàn khép kín), bụi phát sinh được thu gom về chụp hút bằng hệ thống đường ống kích thước Ø300mm bằng tôn mạ kẽm đưa về các phin lọc bụi rồi về ngăn chứa bụi (thiết bị thu hồi bụi được tích hợp sẵn bên trong hệ thống phun bi/bắn cát), sau đó không khí thoát ra ngoài môi trường lao động (không có dòng khí thải).

- Bụi phát sinh từ công đoạn cắt tại máy cắt CNC laser (thiết bị thu hồi bụi tại máy), bụi được hút ra bằng quạt hút 7,5 HP vào ống thoát Ø300mm đến thùng chứa màng lọc rồi đưa về ngăn chứa bụi, sau đó không khí thoát ra ngoài môi trường lao động (không có dòng khí thải).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống xử lý khí thải nguồn thải số 01:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi dung môi hữu cơ, bụi sơn* → *Tám bông lưới lọc bụi sợi thủy tinh* → *Thiết bị hấp phụ (than hoạt tính)* → *Ống thải* → *Bụi khí thải đạt chuẩn môi trường.*

+ Công suất thiết kế: 36.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, bông lưới lọc bụi sợi thủy tinh.

- Hệ thống xử lý khí thải nguồn thải số 02.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi phát sinh từ công đoạn phun bi, phun cát* → *Phin lọc bụi* → *Thoát ra môi trường lao động (không có dòng khí thải).*

+ Công suất thiết kế: 7.800 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Phin lọc bụi.

- Hệ thống xử lý khí thải nguồn thải số 03.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi phát sinh từ công đoạn cắt tại máy cắt CNC laser* → *Thiết bị màng lọc bụi* → *Thoát ra môi trường lao động (không có dòng khí thải).*

- + Công suất thiết kế: 4.400 m³/giờ.
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng lọc bụi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 01 Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn phun sơn, công suất thiết kế 36.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 ống thoát khí thải sau 01 hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn phun sơn, công suất thiết kế 36.000 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Có biện pháp kiểm soát chặt chẽ lưu lượng dòng khí thải, sử dụng nhật ký vận hành, lưu giữ số liệu và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường thường định kỳ hàng năm.

3.3. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số

08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực gia công theo kích thước (cắt, phay, mài, tiện,...)
- Nguồn số 02: Khu vực gá lắp & hàn.
- + Nguồn số 03: Khu vực hệ thống xử lý khí thải của công đoạn sơn.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: Khu vực gia công theo kích thước (cắt, phay, mài, tiện,...). Tọa độ X = 1.211.812; Y = 408.865.
- Nguồn số 02: Khu vực gá lắp & hàn. Tọa độ X = 1.211.822; Y = 408.870.
- Nguồn số 03: Khu vực xử lý khí thải của công đoạn sơn. Tọa độ X = 1.211.843; Y: 408.824.

Ghi chú: Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107^o45, múi chiều 3^o.

3. Tiếng ồn: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh
1	Sáp, mỡ đã qua sử dụng (Sáp đánh bóng bề mặt inox)	Rắn	07 03 06	NH	5
2	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình gia công cơ khí	Bùn	07 03 07	NH	20
3	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp...)	Rắn	07 03 10	KS	50
4	Que hàn thải	Rắn	07 04 01	KS	8
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	400
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	1.500
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	42
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	10
9	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	5
10	Than hoạt tính thải	Rắn	12 01 04	NH	120
11	Linh kiện thiết bị điện, điện tử (đèn led)	Rắn	19 02 06	NH	15
12	Dầu thủy lực thải	Lỏng	17 01 06	KS	5
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)					2.180

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Phân loại chất thải	Khối lượng phát sinh
1.	Sắt vụn	Rắn	-	-	37.120
2.	Inox	Rắn	-	-	9.680
3.	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	18 01 05	TT-R	5.120
4.	Bùn thải từ bể tự hoại	Bùn	-	-	350
5.	Kim loại không nhiễm CTNH (Bụi phát sinh từ máy phun bi/cát và máy CNC sau khi sử dụng và thu hồi bụi)	Rắn	11 04 03	TT-R	1.704
6.	Hộp mực in thải (mực in văn phòng)	Rắn	08 02 08	TT	5
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)					53.979

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	38,4
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	25,62
	Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (tấn/năm)	64,02

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 12 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có gờ phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, bao nilon, thùng carton.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 18 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 60 lít, 90 lít, 120 lít đặt tại các khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy, sau đó thu gom tập trung vào thùng chứa dung tích 660 lít.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ

phần Đô thị Amata Biên Hòa, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI